

UBND TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /SYT-NVYD

Đắk Lắk, ngày tháng 12 năm 2024

V/v hướng dẫn đăng ký KCB ban
đầu và chuyển tuyến KCB BHYT
năm 2025

Kính gửi:

- Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế;
- Các cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Luật Bảo hiểm y tế (BHYT) ngày 14/11/2008 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT; Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; Thông tư 35/2021/TT-BYT ngày 31/12/2021 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung khoản 1, Điều 9, Thông tư số 30/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật bảo hiểm y tế; Nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT.

Căn cứ Thông tư số 40/2015/TT-BYT ngày 16/11/2015 của Bộ Y tế quy định đăng ký khám bệnh, chữa bệnh (KCB) ban đầu và chuyển tuyến KCB BHYT và Thông tư số 14/2014/TT-BYT ngày 14/4/2014 của Bộ Y tế quy định về chuyển tuyến giữa các cơ sở KCB.

Căn cứ Thông tư số 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế hướng dẫn thẩm định điều kiện ký hợp đồng KCB BHYT ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp chi phí trong KCB BHYT.

Sau khi thống nhất với Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Y tế hướng dẫn các đơn vị thực hiện một số nội dung cụ thể như sau:

1. Đăng ký KCB BHYT ban đầu: Danh sách các cơ sở KCB ban đầu theo Phụ lục I.

a) Đăng ký KCB BHYT ban đầu tại tuyến xã, tuyến huyện

Người tham gia BHYT được quyền đăng ký KCB tại tuyến xã và tương đương, tuyến huyện và tương đương không phân biệt địa giới hành chính, phù hợp với nơi làm việc, nơi cư trú và khả năng đáp ứng của cơ sở KCB.

Người tham gia BHYT đăng ký KCB ban đầu tại trạm y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh được quỹ BHYT thanh toán 100% chi phí KCB trong phạm vi được hưởng và mức hưởng khi đến KCB tại Trạm Y tế tuyến xã giáp ranh của tỉnh giáp ranh. Danh sách các Trạm Y tế xã giáp ranh theo Phụ lục 2.

b) Đăng ký KCB BHYT ban đầu tại tuyến tỉnh

- Đối tượng thuộc diện được quản lý, bảo vệ sức khỏe cán bộ của tỉnh.
- Người có công với cách mạng, Người từ 80 tuổi trở lên, Trẻ em dưới 6 tuổi thường trú hay tạm trú tại thành phố Buôn Ma Thuột; Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các sở, ban, ngành; Đảng, đoàn thể và các hội thuộc cấp tỉnh quản lý; Các cơ quan, đơn vị Trung ương, các Doanh nghiệp thuộc Trung ương quản lý; Các doanh nghiệp nhà nước kể cả các doanh nghiệp đã cổ phần hóa đóng trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.
- Người tham gia BHYT đã được cơ sở y tế chẩn đoán một trong các bệnh sau: Ung thư, Bệnh tim bẩm sinh, Bệnh tim (có can thiệp, sau phẫu thuật van tim, đặt máy tạo nhịp), Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, Vảy nến, Luput ban đỏ, Hemophillia, các trường hợp có can thiệp đặt stent, các trường hợp có chỉ định sử dụng thuốc chống thải ghép sau ghép mô, bộ phận cơ thể người.
- Người tham gia BHYT hiện đang điều trị bằng phương pháp lọc máu được đăng ký KCB ban đầu tại các cơ sở KCB được phê duyệt và thực hiện được dịch vụ kỹ thuật đó.
- Người tham gia BHYT thuộc đối tượng hưu trí trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột.
- Người tham gia BHYT thường trú, tạm trú có thời hạn hoặc học tập, làm việc trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột được đăng ký KCB ban đầu tại Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh, Bệnh viện Trường Đại học Tây nguyên và Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh.

2. Chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh BHYT

- Việc chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh BHYT được thực hiện theo Thông tư số 14/2014/TT-BYT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ Y tế về chuyển tuyến chuyên môn kỹ thuật giữa các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh và một số trường hợp đặc biệt thực hiện theo Điều 11, Thông tư số 40/2015/TT-BYT.
- Trường hợp người có thẻ BHYT tự đi KCB không đúng tuyến, sau đó được cơ sở nơi tiếp nhận chuyển đến cơ sở KCB khác thì được quỹ BHYT thanh toán chi phí KCB theo mức hưởng quy định tại Khoản 3 Điều 22 Luật BHYT, trừ các trường hợp sau: Cấp cứu; đang điều trị nội trú được phát hiện bệnh khác ngoài phạm vi chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tình trạng bệnh

diễn biến vượt quá khả năng chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đối với người bệnh đang điều trị nội trú hoặc điều trị ngoại trú.

- Trường hợp chuyển tuyến KCB, người tham gia BHYT phải xuất trình hồ sơ chuyển tuyến của cơ sở KCB và giấy chuyển tuyến theo Mẫu số 6, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP. Trường hợp giấy chuyển tuyến có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 nhưng đợt điều trị chưa kết thúc thì được sử dụng giấy chuyển tuyến đó đến hết đợt điều trị.

- Trường hợp khám lại theo yêu cầu điều trị, người tham gia BHYT phải có giấy hẹn khám lại của cơ sở KCB theo Mẫu số 5, Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP.

- Cơ sở KCB chỉ thực hiện chuyển người bệnh hoặc mẫu bệnh phẩm đến cơ sở tiếp nhận được cấp có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và phải ký hợp đồng nguyên tắc với cơ sở thực hiện dịch vụ cận lâm sàng theo quy định tại Khoản 2, Điều 3, Thông tư số 09/2019/TT-BYT.

- Người bệnh có thẻ BHYT mắc các bệnh thuộc 62 bệnh và nhóm bệnh quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư số 40/2015/TT-BYT thì Giấy chuyển tuyến có giá trị sử dụng đến hết ngày 31 tháng 12 năm dương lịch đó. Trường hợp đến hết ngày 31 tháng 12 của năm đó mà người bệnh vẫn đang điều trị nội trú tại cơ sở KCB thì Giấy chuyển tuyến có giá trị sử dụng đến hết đợt điều trị nội trú đó.

Hướng dẫn này thay thế cho Hướng dẫn số 3783/SYT-NVYD ngày 22/11/2023 về việc đăng ký KCB ban đầu và chuyển tuyến KCB BHYT năm 2024. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ sở gửi văn bản về Sở Y tế (qua phòng Nghiệp vụ Y Dược) để tổng hợp, phối hợp với Bảo hiểm Xã hội tỉnh Đắk Lắk xem xét, giải quyết.

Trên đây là hướng dẫn đăng ký KCB ban đầu và chuyển tuyến KCB BHYT năm 2025 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Bảo hiểm xã hội tỉnh;
- Giám đốc, các PGĐ Sở;
- Các tổ chức TMTH và CMNV Sở Y tế;
- Website Sở Y tế;
- Lưu VT, NVYD (02b, Nh).

GIÁM ĐỐC

Nay Phi La

PHỤ LỤC I
DANH SÁCH CƠ SỞ ĐĂNG KÝ
KHÁM CHỮA BỆNH BAN ĐẦU NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Công văn số /SYT-NVYD, ngày tháng 12 năm 2024
của Sở Y tế)

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
1	66001	Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	62,000	
2	66002	Bệnh viện Y học cổ truyền Đắk Lắk	2,000	
3	66024	Bệnh viện Công an tỉnh	1,000	
4	66032	Bệnh viện Đa khoa Hòa Bình	3,000	Ngoài công lập
5	66069	Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên	60,000	
6	66232	Bệnh viện Đa khoa Thiện Hạnh	120,000	Ngoài công lập
7	66233	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		Không nhận đăng ký ban đầu
8	66234	Bệnh viện Tâm thần		Không nhận đăng ký ban đầu
9	66235	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		Không nhận đăng ký ban đầu
10	66236	Trung tâm Da liễu		Không nhận đăng ký ban đầu
11	66237	Phòng khám Đa khoa Hoàn hảo	1,000	Ngoài công lập
12	66238	Phòng khám Đa khoa Medic Đất Việt	1,000	Ngoài công lập
13	66239	Công ty cổ phần Bệnh viện Đa khoa Cao Nguyên	1,500	Ngoài công lập
14	66240	Bệnh viện Mắt Tây Nguyên		Không nhận đăng ký ban đầu
15	66242	Phòng khám chuyên khoa HIV/AIDS		Không nhận đăng ký ban đầu
16	66244	Bệnh viện Nhi Đức Tâm	1,500	Ngoài công lập Nhận đăng ký ban đầu <16 tuổi
17	66247	Phòng khám Đa khoa An Bình	2,000	Ngoài công lập
18	66249	Phòng khám Đa khoa Tâm Phúc Ea H'leo	2,000	Ngoài công lập
19	66250	Bệnh viện Đại học Y dược Buôn Ma Thuột	20,000	Ngoài công lập
20	66251	Phòng khám Đa khoa Phúc Tâm	2,000	Ngoài công lập
21	66252	Phòng khám Đa khoa Tâm Phúc Buôn Hồ	2,000	Ngoài công lập
22	66253	Phòng khám Đa khoa Tâm Phúc Ea Kar	2,000	Ngoài công lập
23	66254	Phòng khám Đa khoa Y Dược Ban Mê	2,000	Ngoài công lập
24	66255	Phòng khám Đa khoa Mandic Việt Anh	2,000	Ngoài công lập

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
25	66257	Phòng khám Đa khoa Medic CT Krông Năng	2,000	Ngoài công lập
26	66258	Bệnh viện Mắt Khải Hoàn		Ngoài công lập Không nhận đăng ký ban đầu
27	66003	Bệnh viện Đa khoa thành phố Buôn Ma Thuột	120,000	
28	66009	Trạm Y tế phường Tân Lập	200	
29	66011	Trạm Y tế phường Tân Hoà	200	
30	66012	Trạm Y tế phường Tân An	200	
31	66014	Trạm Y tế phường Thành Nhất	200	
32	66028	Trạm Y tế phường Tân Lợi	200	
33	66030	Trạm Y tế phường Thành Công	200	Sát nhập với Trạm Y tế phường Thắng Lợi
34	66031	Trạm Y tế phường Tân Thành	200	
35	66042	Trạm Y tế phường Tân Tiến	200	Sát nhập với Trạm Y tế phường Thống Nhất
36	66044	Trạm Y tế phường Tự An	200	
37	66051	Trạm Y tế phường Ea Tam	200	
38	66052	Trạm Y tế phường Khánh Xuân	200	
39	66053	Trạm Y tế xã Hòa Thuận	2,600	
40	66054	Trạm Y tế xã Cư ÊBur	700	
41	66055	Trạm Y tế xã Ea Tu	300	
42	66056	Trạm Y tế xã Hòa Thắng	300	
43	66057	Trạm Y tế xã Ea Kao	300	
44	66058	Trạm Y tế xã Hòa Phú	600	
45	66059	Trạm Y tế xã Hòa Khánh	500	
46	66060	Trạm Y tế xã Hòa Xuân	500	
47	66004	Trung tâm Y tế huyện Krông Pắc	82,000	
48	66171	Trạm Y tế thị trấn Phước An	1,200	
49	66172	Trạm Y tế xã KRông Búk	6,000	
50	66173	Trạm Y tế xã Ea Kly	12,800	Sáp nhập với Phòng khám Đa khoa Khu vực 719
51	66174	Trạm Y tế xã Ea Kênh	3,200	
52	66175	Trạm Y tế xã Ea Phê	6,100	
53	66176	Trạm Y tế xã Ea KNuec	7,500	
54	66177	Trạm Y tế xã Ea Yông	4,000	
55	66178	Trạm Y tế xã Hòa An	3,200	

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
56	66179	Trạm Y tế xã Ea Kuăng	4,400	
57	66180	Trạm Y tế xã Hoà Đông	5,000	
58	66181	Trạm Y tế xã Ea Hiu	6,800	
59	66182	Trạm Y tế Xã Hòa Tiến	2,900	
60	66183	Trạm Y tế xã Tân Tiến	4,900	
61	66184	Trạm Y tế xã Vụ Bồn	18,300	
62	66185	Trạm Y tế xã Ea Uy	4,100	
63	66186	Trạm Y tế xã Ea Yiêng	7,200	
64	66005	Trung tâm Y tế huyện Ea Kar	33,100	
65	66130	Trạm Y tế thị trấn Ea Kar	400	
66	66131	Trạm Y tế thị trấn Ea Knốp	2,200	
67	66132	Trạm Y tế xã Ea Sô	3,600	
68	66133	Trạm Y tế xã Xuân Phú	1,700	
69	66134	Trạm Y tế xã Cư Huê	4,400	
70	66135	Trạm Y tế xã Ea Tih	4,600	
71	66136	Trạm Y tế xã Ea Đar	1,400	
72	66137	Trạm Y tế xã Ea Kmút	4,900	
73	66138	Trạm Y tế xã Cư Ni	5,700	
74	66139	Trạm Y tế xã Ea Păl	5,100	
75	66140	Trạm Y tế xã Ea Ô	6,700	
76	66141	Trạm Y tế xã Cư Bông	6,900	
77	66142	Trạm Y tế xã Cư Jang	8,100	
78	66143	Trạm Y tế xã Cư Prông	4,700	
79	66144	Trạm Y tế xã Cư Elang	8,900	
80	66222	Trạm Y tế xã Ea Sar	8,800	
81	66022	Bệnh viện Đa khoa khu vực 333	21,800	
82	66006	Trung tâm Y tế huyện M'Đrăk	13,800	
83	66145	Trạm Y tế thị trấn M'Đrăk	100	
84	66146	Trạm Y tế xã Cư Prao	5,600	
85	66147	Trạm Y tế xã Ea Pil	4,400	
86	66148	Trạm Y tế xã Ea Lai	1,500	
87	66149	Trạm Y tế xã Ea H'MLay	2,300	
88	66150	Trạm Y tế xã Krông Jing	9,900	
89	66151	Trạm Y tế xã Ea M'Doal	5,100	
90	66152	Trạm Y tế xã Ea Riêng	3,900	

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
91	66153	Trạm Y tế xã Cư M'ta	5,100	
92	66154	Trạm Y tế xã Cư KRóa	3,700	
93	66155	Trạm Y tế xã KRông á	3,700	
94	66156	Trạm Y tế xã Ea Trang	6,300	
95	66224	Trạm Y tế xã Cư San	9,200	
96	66007	Trung tâm Y tế huyện Krông Bông	9,700	
97	66157	Trạm Y tế thị trấn Krông Kmar	2,400	
98	66158	Trạm Y tế xã Dang Kang	7,500	
99	66159	Trạm Y tế xã Cư KTy	3,400	
100	66160	Trạm Y tế xã Hòa Thành	2,900	
101	66161	Trạm Y tế xã Hòa Tân	1,900	
102	66162	Trạm Y tế xã Hòa Phong	9,600	
103	66163	Trạm Y tế xã Hòa Lễ	5,000	
104	66164	Trạm Y tế xã Yang Reh	6,100	
105	66165	Trạm Y tế xã Ea Trul	6,900	
106	66166	Trạm Y tế xã Khuê Ngọc Điền	4,700	
107	66167	Trạm Y tế xã Cư Pui	15,000	
108	66168	Trạm Y tế xã Hòa Sơn	7,000	
109	66169	Trạm Y tế xã Cư Drăm	11,100	
110	66170	Trạm Y tế xã Yang Mao	5,300	
111	66008	Trung tâm Y tế huyện Lắk	4,600	
112	66202	Trạm Y tế thị trấn Liên Sơn	3,000	
113	66203	Trạm Y tế xã Yang Tao	9,500	
114	66204	Trạm Y tế xã Bông Krang	7,700	
115	66205	Trạm Y tế xã Đắc Liêng	10,600	
116	66206	Trạm Y tế xã Buôn Triết	7,200	
117	66207	Trạm Y tế xã Buôn Tría	2,400	
118	66208	Trạm Y tế xã Đắc Phoi	8,000	
119	66209	Trạm Y tế xã Đắc Nuê	7,500	
120	66210	Trạm Y tế xã Krông Nô	10,200	
121	66211	Trạm Y tế xã Nam Ka	3,000	
122	66212	Trạm Y tế xã Ea R'Bin	3,300	
123	66010	Trung tâm Y tế huyện Krông Ana	30,800	
124	66187	Trạm Y tế thị trấn Buôn Trấp	500	

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
125	66193	Trạm Y tế xã Dray Sáp	6,900	
126	66194	Trạm Y tế xã Ea Na	11,000	
127	66196	Trạm Y tế xã Ea Bông	12,500	
128	66197	Trạm Y tế xã Băng A Drênh	2,300	
129	66198	Trạm Y tế xã Dur KMăl	5,000	
130	66199	Trạm Y tế xã Bình Hòa	3,700	
131	66200	Trạm Y tế Xã Quảng Điền	4,400	
132	66015	Trung tâm Y tế huyện Cư M'gar	27,500	
133	66089	Trạm Y tế thị trấn Ea Pók	11,000	
134	66090	Trạm Y tế thị trấn Quảng Phú	700	
135	66091	Trạm Y tế Xã Quảng Tiến	4,600	
136	66092	Trạm Y tế xã Ea Kiết	8,000	
137	66093	Trạm Y tế xã Ea Tar	5,100	
138	66094	Trạm Y tế xã Cư Dliê M'nông	6,300	
139	66095	Trạm Y tế xã Ea H'đinh	6,900	
140	66096	Trạm Y tế xã Ea Tul	11,500	
141	66097	Trạm Y tế xã Ea KPam	4,700	
142	66098	Trạm Y tế xã Ea M'DRóh	5,700	
143	66099	Trạm Y tế xã Quảng Hiệp	9,500	
144	66100	Trạm Y tế xã Cư M'gar	5,400	
145	66101	Trạm Y tế xã Ea D'Rong	8,600	
146	66102	Trạm Y tế xã Ea M'nang	7,100	
147	66103	Trạm Y tế xã Cư Suê	7,800	
148	66104	Trạm Y tế xã Cuor Đăng	7,500	
149	66213	Trạm Y tế xã Ea Kuêh	6,000	
150	66016	Trung tâm Y tế huyện Ea Súp	7,400	
151	66074	Trạm Y tế thị trấn Ea Súp	4,200	
152	66075	Trạm Y tế xã Ia Lốp	5,900	
153	66076	Trạm Y tế xã Ea Rôk	10,100	
154	66077	Trạm Y tế xã Ya Tờ Mốt	5,200	
155	66078	Trạm Y tế xã Ea Lê	11,500	
156	66079	Trạm Y tế xã Cư KBang	12,000	
157	66080	Trạm Y tế xã Ea Bung	3,100	
158	66081	Trạm Y tế xã Cư M'Lan	5,600	
159	66214	Trạm Y tế xã Ia JLoi	3,500	

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
160	66215	Trạm Y tế xã Ia R Vê	7,000	
161	66217	Trạm Y tế xã Tân Lập	1,000	
162	66017	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng	15,000	
163	66047	YTCS Công ty Cà Phê 49	6,800	
164	66118	Trạm Y tế thị trấn Krông Năng	2,100	
165	66119	Trạm Y tế xã ĐLiê Ya	19,000	
166	66120	Trạm Y tế xã Ea Tóh	12,000	
167	66121	Trạm Y tế xã Ea Tam	9,300	
168	66122	Trạm Y tế xã Phú Lộc	9,500	
169	66123	Trạm Y tế xã Tam Giang	5,900	
170	66124	Trạm Y tế xã Ea Hồ	14,000	
171	66125	Trạm Y tế xã Phú Xuân	8,000	
172	66126	Trạm Y tế xã Cư Klông	6,700	
173	66127	Trạm Y tế xã Ea Tân	9,000	
174	66128	Trạm Y tế xã Ea Puk	6,000	
175	66129	Trạm Y tế xã Ea Dăh	10,000	
176	66018	Trung tâm Y tế huyện Krông Búk	10,000	
177	66106	Trạm Y tế xã Cư Né	10,000	
178	66107	Trạm Y tế xã Chư KBô	6,100	
179	66108	Trạm Y tế xã Cư Pong	11,000	
180	66109	Trạm Y tế xã Pong Drang	10,000	
181	66110	Trạm Y tế xã Ea Ngai	3,000	
182	66217	Trạm Y tế xã Tân Lập	2,000	
183	66223	Trạm Y tế xã Ea Sin	4,700	
184	66019	Trung tâm Y tế huyện Ea H'leo	31,200	
185	66061	Trạm Y tế thị trấn Ea Drăng	5,000	
186	66062	Trạm Y tế xã Ea H'leo	9,000	
187	66063	Trạm Y tế xã Ea Sol	9,300	
188	66064	Trạm Y tế xã Ea Ral	9,000	
189	66065	Trạm Y tế xã Ea Wy	9,400	
190	66066	Trạm Y tế xã Cư Mốt	6,000	
191	66067	Trạm Y tế xã Ea Hiao	14,000	
192	66068	Trạm Y tế xã Ea Khal	5,300	
193	66072	Trạm Y tế xã Dliê Yang	6,100	

STT	Mã ĐK CSKCB	Tên CSKCB	Số thẻ BHYT dự kiến	Ghi chú
194	66073	Trạm Y tế xã Ea Nam	7,900	
195	66216	Trạm Y tế xã Cư A Mung	5,000	
196	66225	Trạm Y tế xã Ea Tìr	5,800	
197	66020	Trung tâm Y tế huyện Buôn Đôn	5,500	
198	66082	Trạm Y tế xã Krông Na	6,100	
199	66083	Trạm Y tế xã Ea Huar	5,000	
200	66084	Trạm Y tế xã Ea Wer	10,000	
201	66085	Trạm Y tế xã Tân Hoà	12,000	
202	66086	Trạm Y tế xã Cuôr KNia	9,000	
203	66087	Trạm Y tế xã Ea Bar	7,000	
204	66088	Trạm Y tế xã Ea Nuôl	14,000	
205	66021	Trung tâm Y tế huyện Cư Kuin	70,000	
206	66188	Trạm Y tế xã Cư Êwi	4,000	
207	66189	Trạm Y tế xã Ea Ktur	1,800	
208	66190	Trạm Y tế xã Ea Tiêu	5,100	
209	66191	Trạm Y tế xã Ea BHốk	1,500	
210	66192	Trạm Y tế xã Ea Hu	2,500	
211	66195	Trạm Y tế xã Hòa Hiệp	2,900	
212	66201	Trạm Y tế xã Dray Bhang	900	
213	66221	Trạm Y tế xã Ea Ning	3,900	
214	66220	Bệnh viện Đa khoa thị xã Buôn Hồ	50,500	
215	66226	Trạm Y tế phường Đạt Hiếu	2,000	
216	66227	Trạm Y tế phường An Lạc	1,500	
217	66228	Trạm Y tế phường An Bình	1,300	
218	66229	Trạm Y tế phường Thiện An	900	
219	66230	Trạm Y tế phường Bình Tân	5,000	
220	66111	Trạm Y tế phường Đoàn Kết	800	
221	66112	Trạm Y tế xã Ea Blang	600	
222	66113	Trạm Y tế xã Ea Drông	7,000	
223	66114	Trạm Y tế phường Thống Nhất	10,000	
224	66115	Trạm Y tế xã Ea Siên	5,000	
225	66116	Trạm Y tế xã Bình Thuận	9,000	
226	66117	Trạm Y tế xã Cư Bao	7,600	

Danh sách bao gồm 226 cơ sở./.